TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 293 / 2017/ HNGĐ-ST
Ngày: 22 / 9 / 2017
V/v tranh chấp "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quang Bảo**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Hồng**;
Ông **Lê Văn Phu**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Vũ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: ông **Hồ Nguyễn Thiết Bảnh** –Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp*"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 444/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Mỹ D,** sinh năm: 1986

Địa chỉ: Số 196, tổ 04, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông **Mai Văn T,** sinh năm: 1968

Địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà D có mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu và chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Trần Thị Mỹ D trình bày: Bà và ông T chung sống với nhau năm 2005, có tổ chức lễ cưới, hôn nhân xác lập trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã P vào ngày 24/02/2009. Hôn nhân ban đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2014 xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà D là do ông T thường xuyên nhậu nhẹt, trong đời sống vợ chồng không cùng quan điểm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, bà D xin ly hôn.

Con chung: Mai Thị Ngọc N sinh ngày 20/3/2006 đang sống với bà D, ly hôn bà có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Mai Văn T không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà D.

Cháu Mai Thị Ngọc N trình bày: Cháu là con ruột của ông T và bà D. Hiện đang sống với mẹ và ông bà ngoại. Nếu cha mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng muốn sống với mẹ. Cháu N cũng cho biết thời gian cha mẹ không còn chung sống thì ông T không có đến thăm nom cháu.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp để các đương sự thực hiện quyền tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải động viên ông bà chung sống lại nhưng do ông T vắng mặt, do vậy không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa bà D bảo lưu ý kiến như đã trình bày tại đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải. Ông T vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng phát biểu: Đối với Thẩm phán, quá trình giải quyết vụ án đã xác định thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ đúng pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục xét xử được đảm bảo. Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: ông T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án về nội dung, yêu cầu khởi kiện của bà D nhưng ông không tham gia hòa giải cũng như không có ý kiến trình bày nên được xem như là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Tại phiên tòa ông T vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX xét xử vắng mặt ông T là đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và căn cứ lời khai của bà D tại phiên tòa, đề nghị HĐXX áp dụng những quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình giải quyết về hôn nhân và việc nuôi dưỡng con chung. Đối với tài sản chung sẽ giải quyết trong vụ án khác khi ông T có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị Mỹ D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Mai Văn T. Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà D và ông T có đăng ký kết hôn theo quy định nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà D trình bày nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn là vì thời gian chung sống ông T không làm tròn trách nhiệm của một người chồng, người cha, bỏ bê không chăm sóc, gia đình và thường xuyên nhậu say sau đó về bạo hành bà. Bà cũng cho biết

trong thời gian không còn chung sống cả hai người đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng và đã không còn chung sống khoảng 03 năm nay.

Ông T không có ý kiến đối với lời trình bày của bà D về thời gian chung sống, nguyên nhâu mâu thuẫn cũng như ý kiến về việc bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Tuy nhiên căn cứ kết quả xác minh ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện A thì thời gian không còn chung sống, con chung đúng như bà D khai. Ngoài ra cháu Mai Thị Ngọc N là con chung của bà D, ông T cũng cho biết trong thời gian không còn sống chung thì ông T bỏ mặc, không thăm cháu.

Xét thấy: Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý và thông báo về phiên hòa giải cho ông T nhưng ông không đến tham gia hòa giải và không có ý kiến đối với yêu cầu của bà D. Ngoài ra thời gian không chung sống kéo dài và các bên cũng không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Do vậy có căn cứ cho thấy mục đích hôn nhân giữa ông, bà không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng nên yêu cầu xin ly hôn của bà D là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi dưỡng con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà D có nguyện vọng muốn nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy: Cháu Mai Thị Ngọc N hiện đang sống chung với bà D và có nguyện vọng muốn sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Do vậy chấp nhận yêu cầu của bà D, tiếp tục giao cháu N cho bà tiếp tục nuôi dưỡng, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà D và các thành viên trong gia đìmh không được cản trở quyền thăm nom con chung của ông T.

Vì sự phát triển của con, Tòa án có thể thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, thay đổi người nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên khi có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà D xác định không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét. Trường hợp ông T có yêu cầu xem xét về phần tài sản chung cũng như nợ chung thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị Mỹ D và ông Mai Văn T được ly hôn.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Mai Thị Ngọc N sinh ngày 20/3/2006 hiện đang sống với bà D cho bà tiếp tục nuôi dưỡng, ông T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi

con chung. Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, bà D và người thân trong gia đình không được cản trở quyền thăm nom con chung của ông T.

Vì sự phát triển của con, theo yêu cầu của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền Tòa án có thể thay đổi mức cấp dưỡng, thay đổi người nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí*:* Bà D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011020 ngày 17/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ khi được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa

*** *Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THA H. AP;
- UNND xã Phước Hưng;
- Các đương sự;.
- Lưu HS + VP.

Nguyễn Quang Bảo